

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	449.842	299.046
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	1.131.920	901.778
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	3.328.647	3.090.239
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.148.647	3.090.239
2. Cho vay các TCTD khác		1.180.000	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		23.385.776	19.596.649
1. Cho vay khách hàng	7	23.590.971	19.766.439
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(205.195)	(169.790)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	9	2.209.709	2.921.658
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.677.502	2.334.449
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		675.163	715.408
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(142.956)	(128.199)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	514.521	514.521
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.399.762	1.313.576
1. Tài sản cố định hữu hình	11	690.981	583.712
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		846.160	703.877
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(155.179)	(120.165)
3. Tài sản cố định vô hình	12	708.781	729.864
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		750.639	764.888
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(41.858)	(35.024)
XI. Bất động sản đầu tư			
XII. Tài sản có khác		1.963.799	1.774.030
1. Các khoản phải thu	13	193.115	272.985
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.479.760	1.274.730
4. Tài sản Có khác	14	292.987	226.315
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)	
TỔNG TÀI SẢN CÓ		34.383.976	30.411.497

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	-	200.928
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	4.539.438	3.477.475
1. Tiền gửi của các TCTD khác		4.374.378	3.010.758
2. Vay các TCTD khác		165.060	466.717
III. Tiền gửi của khách hàng	17	25.787.266	22.892.082
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		573.402	491.596
1. Các khoản lãi, phí phải trả		428.911	401.935
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	144.491	89.661
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		30.900.106	27.062.081
VIII. Vốn và các quỹ	19	3.483.870	3.349.416
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		280.983	264.636
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(714)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		237.801	118.980
a. Lợi nhuận kỳ này		148.447	112.868
b. Lợi nhuận lũy kế kỳ trước		89.354	6.112
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.383.976	30.411.497

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	33	103.948	48.486
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		27.702	15.946
5. Bảo lãnh khác		76.246	32.540

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Duy

[Signature]



[Signature]

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Võ Văn Châu